

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 482/TCT-BQLDA ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến yêu cầu hoàn thiện, bổ sung của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cho cơ sở “Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Tổng Công ty Viglacera - CTCP, địa chỉ tại tầng 16, 17 tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I” địa điểm tại phường Phú Thọ và phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Phú Thọ và phường Phong Châu, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 02 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 0100108173.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào cơ sở Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I

(được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất chế biến thực phẩm	C 10
2	Sản xuất thực phẩm khác	C 107
3	Sản xuất đồ uống	C 11
4	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (không bao gồm một trong các công đoạn: nhuộm; giặt mài; nấu sợi)	C 1392
5	Sản xuất trang phục	C 14
6	Sản xuất vali, túi xách các loại tương tự, yên đệm (không bao gồm công đoạn thuộc da, nhuộm da)	C 1512
7	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C 16
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm công đoạn sản xuất bột giấy hoặc có sử dụng nguyên liệu tái chế)	C 17
9	In, sao chép bản ghi các loại	C 18
10	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	C 20
11	Sản xuất khí công nghiệp	C 20111
12	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C 21
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C 22
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (không bao gồm sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker)	C 239
15	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (chỉ sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO đồng thời không có công đoạn tinh chế silic)	C 2310
16	Sản xuất kim loại	C 24
17	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (không bao gồm sản xuất vũ khí và đạn dược)	C 25 (không bao gồm C 252)
18	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26
19	Sản xuất thiết bị điện	C 27
20	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
21	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C 29
22	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C 30
23	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
24	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C 32
25	Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C 33
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (không bao gồm thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí, điện hạt nhân, điện gió)	D 35 (không bao gồm D 35111, D 35112, D35113, D 35114, D 35115)
27	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H 52
28	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L 6810
29	Hoạt động tư vấn quản lý	M 7020
30	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M 71200
31	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M 72
32	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N 82990
33	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	S 951

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 356,29 ha, trong đó:

+ Diện tích phân khu phía Bắc: 241,97 ha;

+ Diện tích phân khu phía Nam: 114,32 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Viglacera - CTCP:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Viglacera - CTCP có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Giấy phép môi trường số 275/GPMT-BTNMT ngày 29 tháng 7 năm 2024 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Quyền Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP;
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, QLCT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Các nhà vệ sinh tại khu nhà ở công nhân.
- Nguồn số 02: Các nhà vệ sinh tại nhà điều hành, dịch vụ, phòng thí nghiệm và khu đầu mối kỹ thuật phân khu phía Nam.
- Nguồn số 03: Nhà vệ sinh tại nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung (Trạm XLNTTT) phân khu phía Bắc.
- Nguồn số 04: Nhà vệ sinh tại phòng thí nghiệm của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 05: Nước thải sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp tại phân khu phía Nam.
- Nguồn số 06: Nước thải sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp tại phân khu phía Bắc.
- Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý mùi của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.
- Nguồn số 08: Khu vực ép bùn của Trạm XLNTTT phân khu phía Nam.
- Nguồn số 09: Khu vực ép bùn của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải số 01 (tương ứng với các nguồn số 01, 02, 05 và 08):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Ngòi thủy lợi Vĩnh Mộ và các hệ thống tiêu dẫn trong khu vực, sau đó chảy ra sông Hồng.
- Vị trí xả nước thải: Ngòi thủy lợi Vĩnh Mộ, tại thượng lưu cống qua đường tỉnh lộ 320B (Km3+114).
- Tọa độ vị trí điểm xả $X = 2369261$; $Y = 552354$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).
- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $2.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).
- Phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.
- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.2. Dòng nước thải số 02 (tương ứng với các nguồn số 03, 04, 06, 07 và 09):

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương Bờ Siu và qua các hệ thống tiêu dẫn của Trạm bơm tiêu Lò Lợn ra sông Hồng.
- Vị trí xả nước thải: Tại mương Bờ Siu thuộc phường Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ.
- Tọa độ vị trí điểm xả: $X = 2370658$; $Y = 550642$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$ múi chiếu 3°).
- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).
- Phương thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) đến ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³	-	03 tháng/lần (không áp dụng khi hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT)	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6-9		
4	COD	mg/l	60,75		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	24,3	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
9	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
10	Màu	Pt/Co	50		
11	Mangan	mg/l	0,405		
12	Sắt	mg/l	0,81		
13	Đồng	mg/l	1,62		
14	Cadimi	mg/l	0,0405		
15	Asen	mg/l	0,0405		
16	Niken	mg/l	0,162		
17	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
18	Chì	mg/l	0,081		
19	Kẽm	mg/l	2,43		
20	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
21	Crom (III)	mg/l	0,162		
22	Sunfua	mg/l	0,162		
23	Florua	mg/l	4,05		
24	Clorua	mg/l	405		
25	Clo dư	mg/l	0,81		
26	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
27	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
28	Tổng phenol	mg/l	0,081		
29	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000	01 năm/lần	
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		
34	Tổng PCB	mg/l	0,00243		

Ghi chú: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và 02: Được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó đầu nối về Trạm XLNTTT phân khu phía Nam để xử lý.
- Nguồn số 03 và 04: Được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó đầu nối về Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc để xử lý.
- Nguồn số 05: sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp được thu gom về Trạm XLNTTT phân khu phía Nam để xử lý.
- Nguồn số 06: sau xử lý sơ bộ từ các cơ sở thứ cấp được thu gom về Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc để xử lý.
- Nguồn số 07 và 09: Được thu gom bằng đường ống về Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc để xử lý.
- Nguồn số 08: Được thu gom bằng đường ống về Trạm XLNTTT phân khu phía Nam để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 03 bể.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (các nguồn số 01, 02, 03, 04) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Trạm XLNTTT.
- Tổng dung tích thiết kế: 15 m³ (01 bể dung tích 3,5 m³ và 01 bể dung tích 7,5 m³ tại phân khu phía Nam; 01 bể dung tích 4,0 m³ tại phân khu phía Bắc).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 01, 02 sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nguồn số 05 và số 08) → Song chắn rác → Hồ bơm nước thải → Song chắn rác tinh → Bể lắng cát và tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Bể phản ứng (điều chỉnh pH) → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Ngòi thủy lợi Vĩnh Mộ.
- Công suất thiết kế: 2.500 m³/ngày (24 giờ).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, PAC, Polymer Cation, Dextro Monohydrate (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 phần A Phụ lục này).

1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 03, 04 sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và nguồn số 06, 07 và 09) → Song chắn rác thô → Bể gom nước thải → Song chắn rác tinh → Bể lắng cát và tách dầu mỡ → Bể điều hoà → Bể phản ứng (điều chỉnh pH) → Bể điều keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể trung gian → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Mương Bờ Siu.
- Công suất thiết kế: 5.000 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaClO, NaOH, PAC, Polymer Cation, Dextro Monohydrate, A-Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.3.1. Trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Nam:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 thiết bị (01 camera được lắp bên trong nhà trạm và 01 camera được lắp bên ngoài nhà trạm tại vị trí mương quan trắc).
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.3.2. Trạm xử lý nước thải tập trung phân khu phía Bắc:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 thiết bị (01 camera được lắp bên trong nhà trạm và 01 camera được lắp bên ngoài nhà trạm tại vị trí mương quan trắc).
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 15.000 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp sự cố tại khu vực Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.
- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích thiết kế 7.500 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp sự cố tại khu vực Trạm XLNTTT phân khu phía Nam.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố (theo đề nghị của Công ty):

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật để đảm bảo vận hành ổn định các Trạm XLNTTT.
- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các Trạm XLNTTT; thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa sự cố.
- Trường hợp lưu lượng, chất lượng nước đầu vào của các cơ sở thứ cấp vượt quá giới hạn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải, thông báo cho các đơn vị thứ cấp để giám sát, kiểm soát, điều chỉnh lưu lượng nước thải của cơ sở thứ cấp, vận hành quy trình sử dụng hồ sự cố, điều chỉnh quy trình xử lý nước thải tại Trạm XLNTTT của phân khu tương ứng, đảm bảo

chất lượng nước thải đáp ứng yêu cầu tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải. Đối với các cơ sở thuộc mã ngành C18 (in, sao chép bản ghi các loại) thực hiện giám sát lấy mẫu hàng ngày hoặc giám sát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải đầu ra (đối với các thông số COD, độ màu) tại hố thu gom trước khi chảy vào hệ thống thu gom về Trạm XLNTTT. Trường hợp nước thải đầu ra vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của các Trạm XLNTTT, dừng việc thu gom nước thải sản xuất và yêu cầu cơ sở thứ cấp khắc phục sự cố hoặc thu gom nước thải sản xuất chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

- Trường hợp Trạm XLNTTT của từng phân khu tạm dừng để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về các hồ sự cố tương ứng. Sau khi thực hiện, nước thải được đưa về bể thu gom nước thải của các Trạm XLNTTT tương ứng để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp trạm xử lý tập trung của từng phân khu bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho phép, thực hiện ngay quy trình ứng phó sự cố chất thải, vận hành hồ sự cố của từng phân khu để lưu giữ nước thải tạm thời. Sau khi đã khắc phục xong sự cố, nước thải tại hồ sự cố phải được điều tiết về Trạm XLNTTT tương ứng để tiếp tục xử lý.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Trạm XLNTTT tại phân khu phía Bắc và phía Nam thuộc Khu công nghiệp Phú Hà, giai đoạn I:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 - 9
3	Màu	Pt/Co	150
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
20	Clo dư	mg/l	2
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
25	Tổng nito	mg/l	40

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn tiếp nhận
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Tổng phenol	mg/l	0,5
28	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,243
33	Tổng PCB	mg/l	0,00243

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có đồng hồ độc lập đo lường điện tiêu thụ của trạm XLNTTT. Việc vận hành trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Kiểm soát chặt chẽ nước thải sau xử lý của các cơ sở thứ cấp thuộc mã ngành C18 (in, sao chép bản ghi các loại) bằng việc giám sát lấy mẫu hàng ngày hoặc bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải đầu ra (đối với các thông số COD, độ màu) tại hố thu gom trước khi chảy vào hệ thống thu gom về Trạm XLNTTT. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải sơ bộ của các cơ sở này gặp sự cố, nước thải sản xuất phải được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chứng năng xử lý, không đầu nối về các Trạm XLNTTT của KCN. Theo đề nghị của Công ty, nội dung này được quy định trong hợp đồng thu gom, xử lý nước thải giữa Tổng Công ty Viglacera - CTCP và cơ sở thứ cấp thuộc mã ngành C18.

3.5. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động,

liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Rà soát, xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp để chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Tổng Công ty Viglacera - CTCP hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý khí thải của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- 01 dòng: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2370757; Y = 550756.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả thải khí thải: Thường xuyên, liên tục.

Dòng khí thải số 01: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	50		Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5			
3	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³		15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống xử lý khí thải của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.

- Số lượng, vị trí: 01 hệ thống xử lý khí thải của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Đường ống thu gom khí → Tháp hấp thụ (sử dụng dung dịch NaOH và bùn hoạt tính) → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOH và bùn hoạt tính (hoặc các hoá chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống. Chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết về một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP.

3. Yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Đối với hệ thống thoát bụi, khí thải từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải bảo đảm luôn sử dụng nhiên liệu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả mùi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy bơm thổi khí của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.
- Nguồn số 02: Máy phát điện dự phòng của Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.
- Nguồn số 03: Máy bơm thổi khí của Trạm XLNTTT phân khu phía Nam.
- Nguồn số 04: Máy phát điện dự phòng của Trạm XLNTTT phân khu phía Nam.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực E) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ban ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ) (dBA)	Ban đêm (22 giờ đến trước 6 giờ) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung:

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực thông thường) đến ngày 31/12/2026, cụ thể như sau:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
70	60	-	Khu vực thông thường

- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (khu vực D) từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

Ngày (06 giờ đến trước 22 giờ) (dB)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	600
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.700
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	10
	Tổng khối lượng		2.315

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (trừ chất thải được tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất (kí hiệu là TT-R)):

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, xử lý nước mưa	120.000
2	Cát thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải	16.200
3	Chất thải từ máy tách rác của Trạm XLNTTT	1.800
4	Chất thải phát sinh từ quá trình cắt tỉa cây xanh	45.000
5	Chất thải công nghiệp thông thường khác	250
	Tổng khối lượng	183.250

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (dự kiến): Khoảng **16 tấn/năm**.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn và véc ni	08 01 01	5
2	Bùn đất nạo vét có các thành phần nguy hại từ hệ thống thu gom nước thải của các cơ sở thứ cấp	11 05 02	500
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	100.000
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	4.500
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	10
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	20
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	2.000
8	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	400
	Tổng khối lượng		107.435

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa số 01: Tại Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.

+ Kho có nền chống thấm, tường bao, mái che, rãnh ngăn, hồ thu gom chất lỏng rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

+ Diện tích thiết kế 19 m².

- Kho lưu chứa số 02: Tại Trạm XLNTTT phân khu phía Nam.

+ Kho có nền chống thấm, tường bao, mái che, rãnh ngăn, hồ thu gom chất lỏng rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

+ Diện tích thiết kế 21,2 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát)

- Khu vực lưu chứa bùn thải số 01: Tại Trạm XLNTTT phân khu phía Bắc.

+ Khu vực nền chống thấm, tường bao quanh, mái che, rãnh ngăn, hồ thu gom chất lỏng rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

+ Diện tích thiết kế 63 m².

- Kho lưu chứa bùn thải số 02: Tại Trạm XLNTTT phân khu phía Nam.

+ Kho có nền chống thấm, tường bao, mái che, rãnh ngăn, hồ thu gom chất lỏng rò rỉ, thiết bị phòng cháy chữa cháy, dán nhãn và biển báo theo quy định.

+ Diện tích thiết kế 42,2 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thùng đựng và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020,

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

5. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Không còn công trình, hạng mục công trình tiếp tục thực hiện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của cơ sở đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.